

KHẢO VỀ CHỮ 𠂇 "MÁY" VÀ CHỮ 沃 "ỐC"

NGUYỄN QUANG HỒNG

GS.TSKH. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

1. Chữ "máy" 𠂇

Máy 𠂇 là một chữ xuất hiện khá phổ biến trong các văn bản Nôm thuộc đủ các loại hình khác nhau (viết tay, chạm khắc và in ván). Thoạt nhìn, chữ này có vẻ giống như chữ Hán "thôn" 𠂇. Nhưng xét kỹ thì chữ Nôm "máy" 𠂇 và chữ Hán "thôn" 𠂇 không có gì liên quan với nhau về mặt nghĩa cũng như về âm đọc cả. *Khang Hi tự điển* dẫn sách *Tự vịnh* cho biết: "𠂇", "thổ" 土 "khẩn" 懇 thiết, [âm Hán Việt là "thôn" hoặc "thần"], "thôn" 吞 thượng thanh [tức âm "thôn"], 水推物也 thủy thôi vật dã [nước đẩy vật vậy] [tr.603]. Như vậy, khó có thể nghĩ rằng chữ Nôm "máy" 𠂇 là mượn từ chữ Hán "thôn" 𠂇.

GS. Đào Duy Anh trong tác phẩm *Chữ Nôm: Nguồn gốc - Cấu tạo - Diễn biến* từng viết như sau đây về chữ Nôm này: "Chữ máy 𠂇 là chữ đáng chú ý. Các bản Nôm xưa thường viết máy theo phép giả tá là 某 (môi), 貝 (bối), hay 賈 (mãi). Về sau người ta lại viết là 𠂇, chữ nhân 人 trên chữ thủy 水 (có khi 𠂇 biến thành 𠂇 hay 𠂇). Chúng tôi thấy trong chữ Hán thì chữ 𠂇 âm là *thôn*, không thể dùng để nói máy được. Có chữ 𠂇 cũng gần giống nhưng lại âm là *nhĩ*, không phải là do chữ ấy lộn thành. Vậy chữ máy này không phải là chữ giả tá, mà cũng không thể là chữ hình thanh được. Chúng tôi cho đây là chữ hội ý, có lẽ nguyên viết là 𠂇, gồm ba chữ nhân 人 là người [...] để gợi ý nhiều người, máy người, mượn ý ấy mà biểu hiện khái niệm máy. Về sau người ta quên đây là chữ hội ý, tiện tay biến hai chữ nhân nhỏ làm 水 hay 小, 小 khiến ngày nay không hiểu tại sao chữ máy lại viết như thế" [tr.64-65]. Ngoài những điểm rất khả thủ trong kiến giải của cụ Đào, chúng tôi muốn thảo luận thêm một số chi tiết như sau:

(a) Dường như theo cụ Đào thì chữ 𠂇 gồm ba chữ "nhân" 人 kia là do chính cha ông chúng ta đặt ra để ghi chữ "máy" theo phép hội ý, chứ không phải mượn từ một chữ có sẵn ở Trung Hoa. Tuy nhiên, theo *Hán ngữ đại tự điển* [tr.16, 49] thì chữ này đã có trong cổ tịch, cùng âm là "ngâm" và cùng nghĩa với chữ 𠂇 (trở "nhiều người cùng đứng"). Mà theo sách *Văn tự thông* thì chữ 𠂇 còn đọc là "chúng", là một dạng của chữ "chúng" 眾 (có nghĩa là "nhiều người, đám đông"). Về sau này người Trung Hoa đã dùng chữ 眾 làm chữ giản thể thay cho chữ "chúng" 眾. Chính chữ "chúng" 眾 gồm 3 chữ "nhân" này từ lâu cũng đã có mặt trong các văn bản chữ Nôm của ta. Sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* có câu: "Bằng bội bội cùng **chúng** bỏ tát" (tr.39a); sách *Thiên Nam ngữ lục* cũng có: "**Chúng** tôi con cháu thầy chùa sinh ra" [tr.83a]. Và lại, cho dù các cụ ngày xưa chưa thật sự làm quen với "chúng" 眾 như thế ở Trung Hoa, mà phải cất công tạo ra chữ đó để ghi chữ "máy", thì hẳn là thoạt đầu các cụ cũng sẽ viết đúng hình chữ "máy" với ba chữ "nhân" 人, rồi sau mới biến dạng dần. Thế nhưng trong các văn bản Nôm hiện còn, tịnh không có một lần nào chữ được đọc là "máy". Tình hình này khiến ta khó lòng quyết đoán rằng chữ "máy" đã được tạo ra theo con đường tự tạo chữ hội ý như cụ Đào đã hình dung.

(b) Cụ Đào đã rất chu đáo khi kê ra một số dạng khác nhau của chữ Nôm "máy", đặc biệt có lưu ý đến chữ "nhĩ" 𠂇. Nhưng vì chữ này có âm là "nhĩ", không liên quan gì

đến tiếng “mấy” của ta, nên Cụ đã bỏ qua, không truy cứu thêm. Và chúng tôi đã cố thử truy cứu thêm, biết đâu lại chẳng dẫn đến một cách giải thuyết khả dĩ chấp nhận được cho hình thể của chữ Nôm “mấy” 𠂔 này.

Chữ “mấy” 𠂔 với hình chữ giống như chữ “thôn” 𠂔 (trên “nhân” 人 dưới “thủy” 水 hoặc 𠂔) xuất hiện khá sớm (cứ liệu chữ Nôm trên văn bia của Đinh Khắc Thuân [6] cho biết chữ này có mặt trên các bản văn bia thời Lê sớm nhất là năm 1657), và khá phổ biến trong văn bản các tác phẩm Nôm, đặc biệt là từ cuối thời nhà Lê về sau:

- Các bài văn Nôm thời Trần trong sách *Thiên tông bản hạnh*, cả 2 lần khác ván (Cảnh Hưng 6 [1745] và Bảo Đại 7 [1932] đều ghi “mấy” bằng 𠂔 chữ hoặc 𠂔.

- *Thiên Nam ngữ lục* (tác phẩm Nôm thời Lê, chép lại vào đầu thời Nguyễn) trừ 1 lần dùng chữ “mãi” 買 để ghi “mấy” (tr.41b): “Đất Bảo biết **mấy** dặm xa”, còn lại đều dùng chữ như chữ 𠂔 hoặc 𠂔.

- Sách *Truyện kỳ mạn lục giải âm*: 8 lần “mấy” được ghi là 𠂔 (Td: “Chẳng **mấy** ngày nữa sẽ đem vàng tốt lại chuộc vạ” [I/27a]). Ngoài ra chữ này có 1 lần đọc là “mẩy” trong “mình mẩy” (Kẻ đăm chiêu bèn kéo bỏ vào vạc sôi, mình **mẩy** tan nát [IV/22b]).

- *Sổ Nghiêu đối thoại*: 5 lần “mấy” đều ghi là 𠂔 (Vd: “**Mấy** đũa ngư tiêu là bạn thân” [tr.5b]).

- *Truyện Kiều* bản LVD, 1781 và cả bản DMT, 1872: 51 lần đều ghi là 𠂔 (Td: “Đàn bà dễ có **mấy** tay. Đồi xưa **mấy** mặt đời này **mấy** gan” [LVD tr.49b] [DMT, tr.61a]).

- *Lục Vân Tiên* (DMT, 1874): 39 lần đều ghi là 𠂔 (Td: “Xem qua xét lại **mấy** lần” [tr.14a]).

Riêng chữ “mãi” 買 ghi âm “mấy” có thể vẫn còn bắt gặp ở một số văn bản sau này, như trong sách chép tay *Dương Tử Hà Mậu* của Nguyễn Đình Chiểu (Td: “Như voi như cọp **mấy** ai dám bì” [22]). Các bộ từ điển Quốc ngữ có chưa chữ Nôm của P.de Béhaine [1772], Taberd [1838], Huỳnh Tịnh Của [1895-6], M. Génibrel [1898] đều không dùng chữ 𠂔, mà dùng chữ “mãi” 買 để ghi “mấy”. Lại có trường hợp “mấy” được ghi bằng một chữ Nôm do hai chữ “mãi” 買 (trái) và 𠂔 (phải) ghép lại như trong bài *Hịch đánh Trịnh* của Nguyễn Hữu Chỉnh (Bắc **mấy** thành đầm nhạn đã êm. Lòng chẳng cứu ngòi xem sao tiện [112a]).

Trong một số tác phẩm Nôm tương đối cổ như *Phật thuyết*, *Chỉ nam ngọc âm*, *Thi kinh giải âm*, *Cổ Châu lục*, chúng tôi không tìm thấy một chữ nào với âm đọc là “mấy” cả.

Điều đáng lưu ý là có một số văn bản, trong đó chữ “mấy” ngoài kiểu 𠂔 hoặc 𠂔 (“nhân” + “thủy” 水), còn có cả kiểu 𠂔 (“nhân” 人 + “tâm” 心) và cả 𠂔 (“nhân” 人 + “tiểu” 小) như:

- *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi: 16 lần 𠂔 (Td: Nước **mấy** dòng thanh ngọc **mấy** hàn [tr.26a]) / 15 lần 𠂔 (Td: Thương lang **mấy** khóm một thuyền câu [tr.9b]);

- *Hoa tiên nhuận chính* (1875) 34 lần 𠂔 (Td: Tình chung **mấy** đoạ, sầu riêng **mấy** phần [tr.13b]) / 3 lần 𠂔 (Td: Một vùng cỏ biếc **mấy** làn cửa son [tr.23a]);

- *Phù dung tân truyện* (1979); 10 lần 𠂔 (Td: Quan sơn **mấy** bận, giang khê **mấy** lần [tr.23b]) / 3 lần (Ô tà **mấy** độ, thỏ thay **mấy** lần [tr.10a]) / 1 lần 𠂔 Đan thanh gộp lại **mấy** cảnh phù dung [tr.10b];

- *Thanh Hóa quan phong* (1909): 12 lần 尗 (Td: Đố ai biết là **máy** cây [tr.22b]) / 10 lần (Td: Biết sông **máy** lạch biết mây **máy** tầng [tr.22b]) / 2 lần 尗 (Td: làm thân con nhện **máy** lần giăng tơ [tr.13a]).

Thiết nghĩ, những chữ “máy” có cấu tạo “nhân” + “tâm” (尗) và “nhân” + “tiểu” (尗) tuy ít gặp hơn, song chúng có khả năng là những dấu tích cho chữ “máy” thuở ban đầu. Những chữ này từ lâu đã có mặt trong kho chữ Hán, mà chắc các cụ nhà ta chẳng xa lạ gì. Theo *Hán ngữ đại tự điển* [tr.47, 49] thì 尗 là cách viết khác của “nhĩ” 爾, có nghĩa là “người” hoặc nôm na là “mi, mày”. Phép giả tá theo nghĩa (mà không theo âm) đã cho phép các cụ đọc thẳng những chữ này là “mày”. Mà trong tiếng Việt, “mày” với “máy” là gần âm, vậy nên có thể chuyển dụng làm chữ “máy”. Rồi từ đó, lơ là dần mối ràng buộc với các chữ “nhĩ” là “mày”, người xưa đã gia thêm nét bút và cải biến hình chữ ở phần dưới mà thành chữ “máy” 尗, dẫn đến chỗ gần như trùng hình với chữ “thôn” 尗 trong Hán ngữ.

2. Chữ “ốc” 沃

Thực ra, con đường mà chúng tôi đi đến cách giải thuyết như trên về hình thể chữ Nôm “máy” cũng không phải là xa lạ gì đối với GS. Đào Duy Anh. Cách tiếp cận từ đọc âm Nôm theo nghĩa chữ Hán, rồi chuyển dụng sang một âm Nôm nữa gần âm khác nghĩa như thế, đã được cụ Đào khai thác khi giải thuyết về âm và cả về nghĩa của chữ “ốc” 沃 trong một số các văn bản Nôm. Cũng trong tác phẩm nêu trên, cụ Đào dẫn ra một trường hợp trong sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* có dùng chữ “ốc” 沃, mà chữ đó lại nằm ở vị trí buộc phải gieo vần với câu trên theo vần **ay** hoặc **ây**. Câu ấy là câu bát, có hai chữ “hiệu ốc” 号沃 mà “ốc” 沃 là chữ thứ sáu, phải gieo vần với chữ cuối câu lục ở trên là chữ “thay” 台. Vậy chữ “ốc” 沃 này mà cứ đọc là “ốc” thì lạc vận. Cụ Đào lại tìm thấy trong sách *Chỉ nam ngọc âm* có 3 câu thay vì “hiệu ốc” 号沃/ “ốc” 沃 viết là “hiệu rày” 号 例/ “rày” 例 “*Lại hiệu thanh trúc mát thay - Hoàng bách căn rày là nước rế ke; Trần căn là rế củ mài - Xích bao củ lượng hiệu rày thổ qua; Dương đề thốc thái rế này - Cốc hiệu nó rày là địa hoàng nam*”. Theo đó, cụ Đào cho rằng chữ “ốc” 沃 phải đọc là rày mới hợp nghĩa hợp âm, và đó là cách viết khác của chữ rày 例. Nhưng 沃 làm sao lại đọc là rày? - cụ Đào tiếp tục giải thích - Tra chữ 沃 thì thấy *Từ nguyên* nói là chỉ cái đất “thấp nhuận phì mĩ”, tức là đất trũng ướt béo tốt, như vậy thì có thể xưa kia người ta học ốc nghĩa là lấy. Từ lấy chuyển thành rày hay rày là điều thường thấy trong ngữ âm” [tr.82-83].

Có thể thấy rằng những điều luận giải của cụ Đào là hoàn toàn hợp lý và rất chặt chẽ. Thế nhưng, có lẽ cũng nên rà xét kỹ hơn về những trường hợp đã dùng chữ “ốc” 沃 trong *Chỉ nam ngọc âm* và một vài tác phẩm Nôm khác, biết đâu lại chẳng có ít nhiều cứ liệu để bổ sung hoặc điều chỉnh cho kiến giải của người đi trước.

Trái lại so với chữ “máy” 尗 là chữ thường chỉ thấy trong các văn bản Nôm khá muộn từ cuối thời nhà Lê về sau, chữ “ốc” 沃 (đôi khi viết thành [bộ “thủy” 水 + “thi” 矢]) hầu như chỉ xuất hiện trong một số không nhiều các tác phẩm Nôm cổ, từ thời Lê sơ, muộn lắm từ thời Lê - Mạc trở về trước. Thế nghĩa là hai chữ này không chung sống cùng thời với nhau. Thời mà tiếng “ốc” và chữ “ốc” 沃 còn được dùng, thì tiếng “máy”, nếu có dùng đến, thường được viết dưới dạng chữ “mãi” 買 (và có thể cả “mỗ” 某, “bối” 貝) như cụ Đào Duy Anh đã nói đến.

Chỉ nam ngọc âm là sách dùng đến chữ 沃 này nhiều nhất: có đến 35 lần xuất hiện trong tổ hợp “hiệu ốc” 号沃 và 3 lần trong tổ hợp “ốc là” 沃 罌. Tương đương với

tổ hợp “hiệu ốc” (Td: Ngự chu **hiệu ốc** thuyền chài [tr.27a], trong sách còn dùng các tổ hợp khác có chữ “hiệu” như: “hiệu là” (Td: Mật cơ đái gạo **hiệu là** rá mau [tr.41a]), “hiệu rằng” (Td: Ô mạn nề đất **hiệu rằng** cái bay [tr.35a]), “hiệu rày” (Td: Hải kính **hiệu rày** cái cữu sống lâu [tr.59b]), “hiệu viết” (Td: Đường thái **hiệu viết** cái cung [tr.48b]), “hiệu vi” (Td: Cây muội nôi đất **hiệu vi** nhân trần [tr.71a]). Chữ “hiệu” 号 trong những trường hợp này đều lấy nguyên nghĩa chữ Hán là “tên / tên gọi” đồng nghĩa với chữ Hán “danh” 名. Không loại trừ ở đây “ốc” 沃 tương đương với “rày”, nhưng cũng không thể nói là không tương đương với “là, rằng” và cả với “viết” 曰[ràng], “vi” 為 [là / làm]. Trong khi đó với mấy câu có tổ hợp “ốc là”, thì nghĩa của “ốc” 沃 chỉ có thể là “gọi”, chứ không xê xích gì nữa: “Chị chồng có hiệu a gia. Cha chồng có hiệu **ốc** là a công” [tr.7b]. “Hột bỏ đề từ **ốc** là quả quân” [tr.66b]. “Hồng nội **ốc** là hiệu dây nắm cơm” [tr.73a].

Sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* có cả thầy 15 lần dùng chữ “ốc” 沃. Có 2 lần chữ “ốc” 沃 đọc “óc” với nghĩa là “tủi trong xương” (“Nghiên bì chí cốt, nghiên cốt chí tủi: Mòn da đến xương, mòn xương đến **ốc**” [tr.24a]. “Đả cốt xuất tủi: Đánh khô cốt ra **ốc**” [tr. 27a]. Còn lại có tới 11 lần chữ “ốc” 沃 dùng để dịch chữ Hán “danh” 名 [gọi, tên gọi] (Vd: “Thử kinh đương hà **danh** chi: Kinh này **ốc** là kinh nhân duyên là ơn nặng áng nạ [tr. 39a]. Có 2 lần chữ “ốc” 沃 ứng với chữ “vi” 為 trong Hán văn (“Tâm ý thị vi lục tinh: Tâm lý **ốc** là lục tinh” [tr.10a]. “Phụ mẫu **vi** thân, phi phụ bất sinh, phi mẫu bất dưỡng: Ang nạ **ốc** là dẫu, chẳng có cha ai sinh, chẳng có mẹ ai nuôi” [tr.33b]. Đặc biệt có một lần chữ “ốc” được dùng để dịch chữ Hán “hoán” 喚 [gọi] (“phụ mẫu chi ngữ, thập **hoán** cửu vi, tận bất tòng thuận: Lời áng nạ mười phen **ốc**, chín phen dạ, hết chẳng thuận đời” [tr.37b]. Đồng thời cũng ở trang sách này thấy có 2 lần từ Hán Việt “hô hoán” 呼喚 được chuyển dịch sang Nôm là “gọi kêu / kêu gọi”.

Ta cũng có thể bắt gặp một số câu có chữ “ốc” 沃 với nghĩa như thế trong các tác phẩm Nôm cổ khác như: “Chim **ốc** bạn cắn hoa nâng cúng. Vượn bông con kè cửa nghe kinh” (Bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* của sư Huyền Quang, trong sách *Thiền tông bản hạnh*, tr.28a). “Thuở ấy có thầy Lưu Chi, tên **ốc** là Tì Ni Đa” (Sách *Cổ Châu lục*, tr.14a). “Nghe rằng Thục có nữ nhi. Mị Châu tên **ốc** đương thì thiếu đôi” (Sách *Thiên Nam ngữ lục*, tr.13a). “Cảnh Linh chùa có một thầy. Tu hiệu **ốc** rày là Lê Đại Điền” (*Thiên Nam ngữ lục*, tr.81b-82a), vân vân. Điều thú vị là trong bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* của vua Trần Nhân Tông (trong sách *Thiền tông bản hạnh*) ở bản in theo ván khắc năm Cảnh Hưng 6 (1745) có chữ “ốc” ngay trong mấy câu mở đầu: “Sinh có nhân thân, ấy là họa cả. Ai hay **ốc** [biết] được, mới **ốc** là đã”, đến bản in theo ván khắc năm Bảo Đại 7 (1937), chữ “ốc” này đã bị thay bằng chữ “lãng” đọc là “rằng” [gọi]. [2] [5].

Trong tất cả các câu vừa dẫn trên đây, chữ “ốc” 沃 thực sự có nghĩa là “gọi, kêu”, chứ không thể có nghĩa là “rày” được. Chính nghĩa là “gọi, kêu” cũng thích hợp cho tất cả các chữ tương tự trong *Chi nam ngọc âm*. Đáng lưu ý là chữ “ốc” trong câu dẫn từ bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* đã được gia thêm bộ “khẩu”, có lẽ là để hỗ trợ thêm về nghĩa “nói năng, xưng gọi”, hoặc giả chỉ báo cách đọc Nôm hóa: không phải âm Hán Việt “ốc”, mà là “óc” hoặc “hốc” chẳng hạn. Được biết trong tiếng Mường là ngôn ngữ gần gũi nhất với tiếng Việt về mặt cội nguồn, có một từ cũng có nghĩa như vậy đọc là “hốc” [hok]: **hốc** (gọi). Da hốc ho cở việc chi chăng? (Anh gọi tôi có việc gì đấy) [...] **hốc** **thên** (gọi tên). Măng hốc thên da, da dơ thay liên háy. (Nghe gọi tên con thì con giơ tay lên nhé) [*Từ điển Việt Mường*, tr.188]. Như vậy, “ốc” 沃 là một chữ Hán được mượn theo âm để ghi một tiếng Nôm có thể là “óc /oc/ hốc” có sẵn trong tiếng Việt xưa, với nghĩa là “gọi”.

Vấn đề còn lại của cụ Đào là nếu đọc chữ này là "ốc" (hay óc, hốc) sẽ không bảo đảm được luật hiệp vần trong thể lục bát. Chúng tôi đã kiểm tra lại câu mà cụ Đào dẫn trong *Chỉ nam ngọc âm* để ngờ rằng có sự lạc vận nếu cứ đọc chữ 沃 là "ốc", thì thấy rằng ở đó chẳng hề có chuyện lạc vận. Xin trích 4 dòng hữu quan để để bẻ xem xét: "Tri nguy sách có nhiều dây. Hai bên riết xuống phẳng thay chân chằng. Giềng buồm hiệu ốc bồng cương. Bồng cương neo buộc, bồng đờng buồm cài" [tr.28b]. Rõ ràng là có chút "trục trặc" do cụ Đào đã lỡ tay ngắt dòng không phải chỗ, chứ sự thực thì mấy chữ **phẳng thay** và **hiệu ốc** không hề rơi vào tình trạng khó xử như vậy. Và lại, dù đây đó ta có bắt gặp những trường hợp lạc vận, thì cũng là điều đành phải chấp nhận thôi. Chẳng hạn, ngay trong *Chỉ nam ngọc âm*, thấy có một đoạn chẳng vần vào gì, nghe rất ngang tai, như: "Bề ma là hạt dầu dầu. Danh rừng có hiệu ốc rằng sơn chi. Ngưu bàng tử quả ké đội đầu. Sa nhân hạt vóc hiệu rằng quỳên sa" [tr.71b-72a]. Bởi vì, không nên nghĩ rằng âm luật của một thể thơ như lục bát hay song thất lục bát ngay từ đầu đã chần chu ngăn nắp như trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Vào thời kỳ mới hình thành, các văn bản viết theo thể lục bát còn có khá nhiều chỗ chưa được gọt giũa, ngay cả về gieo vần [4]. Dựa vào áp lực của thể thức thi ca để xem xét về âm và nghĩa của chữ là một cách tìm tòi hữu ích, song có lẽ phải hết sức thận trọng, nhất là đối với những áng văn vần cổ như *Chỉ nam ngọc âm*.

Tư liệu chữ Nôm

1. *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (佛說大報父母恩重經). Không rõ soạn giả và năm khắc in. Bản photocopy của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN).
2. *Thiền tông bản hạnh* (禪宗本行) Vĩnh Nghiêm tự tàng bản. Khắc ván năm Bảo Đại 7 (1932). Trong đó có *Cư trần lạc đạo phú* (居塵樂道賦) và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (得趣林泉成道歌) của vua Trần Nhân Tông (1254-1334) và bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* (詠華煙寺賦) của sư Huyền Quang (1254 - 1334). Bản in lưu tại VNCHN, ký hiệu: AB.562.
3. *Trùng san Chỉ nam bị loại các bộ dã đàm đại toàn* (重刊指南備類各部野譚大全) thường gọi là *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (指南玉音解義). Khắc ván năm Cảnh Hưng Tân Ty (1761). Bản in lưu tại VNCHN, ký hiệu: AB 372.
5. *Quốc âm thi tập* (國音詩集) của Nguyễn Trãi. Trong sách *Ức Trai di tập*. Q.VII (抑齋遺集 . 七). Phúc Khê Đường tàng bản, khắc ván năm Tự Đức 21 (1868). Bản in lưu tại VNCHN, ký hiệu: Nv5.
6. *Thiên Nam ngữ lục* (天南語錄). Không rõ tác giả. Bản chép tay, lưu tại VNCHN, ký hiệu: AB. 478/ 1-2.
7. *Thi kinh giải âm* (詩經解音). Ván khắc của Kế Thiện Đường năm Vĩnh Thịnh 10 (1714). Bản in lưu tại Viện Văn học, gồm 4 tập 8 quyển (thiếu 2 quyển), ký hiệu: HN 527, HN 528, HN 529, HN 530.
8. *Tân biên Truyền kỳ mạn lục* (新編傳奇漫錄). Nguyên tác Hán văn của Nguyễn Dữ, tương truyền Nguyễn Thế Nghi (thời nhà Mạc) dịch Nôm. Bản in theo ván khắc năm Cảnh Hưng 35 (1774), gồm 2 tập 4 quyển, lưu tại Viện Văn học, ký hiệu: HN 257, HN 258.
9. *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* (古珠法雲佛本行語錄). Viên Thái dịch Nôm. Diên Ứng tự tàng bản. Ván khắc năm Cảnh Hưng 13 (1752). Bản in lưu tại VNCHN, ký hiệu A.184.
10. *Số nghiêu đối thoại* (蜀堯對話) Ván khắc năm Cảnh Hưng 41 (1780). Bản in lưu tại VNCHN, ký hiệu: AB 469.
11. *Kim Vân Kiều tân truyện* (金雲翹新傳). Liễu Văn Đường tàng bản. Khắc ván năm Tự Đức 24 (1871). Bản in chụp trong sách Nguyễn Du: *Truyện Kiều*, Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị, Nxb. Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Tp. Hồ Chí Minh, 2002.

12. *Lục Vân Tiên truyện* (蓼雲仙傳). Bản khắc năm Tự Đức Giáp Tuất (1874), do Duy Minh Thị đính chính. Bản in chụp trong sách: Nguyễn Đình Chiểu. *Lục Vân Tiên truyện*, Trần Nghĩa - Vũ Thanh Hằng phiên âm, khảo dị, chú thích, giới thiệu, Nxb. KHXH, H. 1994.

13. *Dương Từ Hà Mậu* (楊慈何茂). Nguyễn Đình Chiểu soạn. Bản in chụp từ một bản chép tay. Lưu tại VNCHN, ký hiệu: Nc.85.

14. *Hoa Tiên nhuận chính* (花箋潤正). Lê Đường tàng bản. Khắc in năm Tự Đức Ất Hợi (1875). Bản in lưu tại VNCHN, ký hiệu: VHb.72.

15. *Phù dung tân truyện* (芙蓉新傳). Khắc ván năm Tự Đức Kỷ Mão (1879). Bản in lưu tại VNCHN, ký hiệu: AB.68.

16. *Thanh Hóa quan phong* (清化觀風). Vương Duy Trinh soạn. Khắc ván năm Thành Thái 15 (1903). Bản in chụp trong sách: Vương Duy Trinh. *Thanh Hóa quan phong*. Bản phiên diễn của Nguyễn Duy Tiếu. Sài Gòn, 1973.

Tài liệu tham khảo

[1] Đào Duy Anh: *Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Nxb. KHXH, H. 1975.

[2] Hoàng Xuân Hãn: *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần - Lê phái Trúc Lâm Yên Tử. Tập san Khoa học xã hội*, Paris, N.5 (1978) & N.6 (1979).

[3] *Từ điển tiếng Mường*, Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành. Nxb. Văn hóa Dân tộc, H. 2002.

[4] Phan Diễm Phương: *Lục bát và song thất lục bát (Lịch sử phát triển, đặc trưng thể loại)*. Nxb. KHXH, H. 1988.

[5] Trương Đức Quả: *Về sự khác biệt của một số mã chữ Nôm giữa hai bản in sách Thiền tông bản hạnh*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4- 2004.

[6] Đinh Khắc Thuân: *Chữ Nôm trên văn bia thời Lê*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6- 2004.

[7] *Khang Hi tự điển* (康熙字典). Trung Hoa thư cục xuất bản. Bản 1958, in lần thứ 8. Bắc Kinh, 1992.

[8] *Hán ngữ đại tự điển* (漢語大字典). Bản in nén, Hồ Bắc từ thư xuất bản xã - Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã, Vũ Hán, 1995.

(*Tạp chí Hán Nôm*, Số 1 (74) 2006; Tr.21-27)